

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
-------------------	----------

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021



Số: 0679 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 12 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu năm trước trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do hạch toán bổ sung tiền thuê đất năm 2018 và năm 2019 theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**Nguyễn Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1472-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>145.014.310.716</b>	<b>132.178.943.025</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>24.732.851.428</b>	<b>32.293.741.383</b>
1. Tiền	111		8.630.169.978	7.191.059.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.102.681.450	25.102.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>56.166.010.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	56.166.010.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.817.892.211</b>	<b>61.082.723.867</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.760.171.105	57.246.662.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		500.947.336	3.529.570.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.061.588.016	811.304.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>24.312.413.633</b>	<b>35.405.791.439</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.321.768.002	35.533.545.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.354.369)	(127.754.352)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>985.143.444</b>	<b>1.396.686.336</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	985.143.444	1.396.686.336
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>89.261.663.154</b>	<b>94.076.338.975</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.753.216.085</b>	<b>89.789.953.841</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	81.753.216.085	89.789.953.841
- Nguyên giá	222		186.904.734.203	185.494.208.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.151.518.118)	(95.704.254.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.508.447.069</b>	<b>4.286.385.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.508.447.069	4.286.385.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>234.275.973.870</b>	<b>226.255.282.000</b>
<b>(270=100+200)</b>				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.611.654.952</b>	<b>35.068.048.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.611.654.952</b>	<b>35.068.048.849</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	29.896.799.976	21.756.141.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.301.279.179	3.656.413.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.170.028.362	2.080.002.991
4. Phải trả người lao động	314		2.514.270.187	4.189.912.712
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.653.620.931	1.397.605.946
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.075.656.317	1.987.971.820
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190.664.318.918</b>	<b>191.187.233.151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>190.664.318.918</b>	<b>191.187.233.151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.382.255.852	12.905.170.085
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(613.238.897)	(447.865.835)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.995.494.749	13.353.035.920
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>234.275.973.870</b>	<b>226.255.282.000</b>



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	353.869.055.711	337.055.552.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	3.369.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		353.869.055.711	337.052.183.641
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	320.800.268.788	300.873.380.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.068.786.923	36.178.803.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.636.776.788	863.630.916
7. Chi phí tài chính	22		73.865.018	1.517.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.264.402	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	3.854.338.565	3.353.674.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.975.024.898	16.732.218.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.802.335.230	16.955.023.526
11. Thu nhập khác	31		814.008.934	220.664.821
12. Chi phí khác	32		18.975.737	192.642.591
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		795.033.197	28.022.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.597.368.427	16.983.045.756
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2.101.873.678	2.130.009.836
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.495.494.749	14.853.035.920
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	742	637



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.597.368.427</b>	<b>16.983.045.756</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.131.653.722	14.036.795.445
Các khoản dự phòng	03	(118.399.983)	(91.766.671)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.535.291.135)	(863.514.550)
Chi phí lãi vay	06	61.264.402	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.136.595.433</b>	<b>30.064.559.980</b>
Giảm các khoản phải thu	09	24.213.520.305	26.197.946.042
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	11.211.777.789	(7.066.269.256)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.662.469.289	(25.901.852.267)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.810.519.043)	(143.937.607)
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.264.402)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.930.864.948)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.143.542.750)	(2.874.350.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>61.278.171.673</b>	<b>20.276.096.892</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(8.607.040.748)</b>	<b>(762.510.466)</b>
<b>2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>	<b>3.725.454.545</b>	<b>-</b>
<b>3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>	<b>(54.166.010.000)</b>	<b>-</b>
<b>4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>1.528.406.523</b>	<b>708.899.713</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(57.519.189.680)</b>	<b>(53.610.753)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.911.222.201	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.911.222.201)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.319.871.948)	(8.468.913.756)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(11.319.871.948)</i>	<i>(8.468.913.756)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(7.560.889.955)	11.753.572.383
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.293.741.383	20.540.169.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	24.732.851.428	32.293.741.383

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

  
Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 326 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 351).

**Hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;  
Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;



- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm**

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Ban Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do hạch toán bổ sung tiền thuê đất năm 2018 và năm 2019 theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra



để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	23
- Khác	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	20
- Khác	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là các chi phí sửa chữa văn phòng, khu nhà cho thuê, nhà xưởng, và các chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc khác được phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên thể hiện số tiền bảo hiểm đã được trả trước. Tiền bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ không quá 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Ban giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu năm so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do hạch toán bổ sung tiền thuê đất năm 2018 và năm 2019 theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số trình bày lại VND
----------	-------	----------------------	--------------------------	-------------------------

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

**NỢ PHẢI TRẢ**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	813.764.355	1.266.238.636	2.080.002.991
Phải trả người lao động	314	4.842.912.451	(652.999.739)	4.189.912.712

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a	-	(447.865.835)	(447.865.835)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	13.518.408.982	(165.373.062)	13.353.035.920

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10	300.606.134.743	267.245.871	300.873.380.614
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	36.446.048.898	(267.245.871)	36.178.803.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.788.172.916	(55.954.578)	16.732.218.338
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17.194.337.049	(211.291.293)	16.983.045.756
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	2.175.928.067	(45.918.231)	2.130.009.836
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.018.408.982	(165.373.062)	14.853.035.920

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Lợi nhuận trước thuế	01	17.194.337.049	(211.291.293)	16.983.045.756
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.113.143.560)	211.291.293	(25.901.852.267)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	29.062.084	24.455.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.601.107.894	7.166.604.874
Các khoản tương đương tiền (i)	16.102.681.450	25.102.681.450
	<b>24.732.851.428</b>	<b>32.293.741.383</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	56.166.010.000	56.166.010.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>56.166.010.000</b>	<b>56.166.010.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.489.184.689	43.616.077.342
Công ty Cổ phần Fococev Tây Nguyên	1.787.142.000	755.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.483.844.416	12.875.585.077
	<b>35.760.171.105</b>	<b>57.246.662.419</b>
<b>Trong đó</b>		
- Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	25.539.184.689	47.342.037.709

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.335.728.772	230.040.123
Ký quỹ, ký cược	131.660.100	-
Phải thu khác	594.199.144	581.264.691
	<b>3.061.588.016</b>	<b>811.304.814</b>
<b>Trong đó</b>		
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	504.814.246	504.814.246

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích lập	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích lập	VND Giá trị có thể thu hồi
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400	-	169.784.400	169.784.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846	-	335.029.846	335.029.846	-
	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>	<b>-</b>	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>	<b>-</b>

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.510.747.646	(9.354.369)	21.648.492.782	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	3.237.258.010	-	2.547.999.834	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.939.910.390	-	2.387.850.775	-
Thành phẩm	8.609.602.949	-	8.850.250.593	(117.641.352)
Hàng hoá	24.249.007	-	98.951.807	-
	<b>24.321.768.002</b>	<b>(9.354.369)</b>	<b>35.533.545.791</b>	<b>(127.754.352)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 118.399.983 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 91.766.671 VND).



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	376.222.056	551.913.896
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	244.841.872	386.793.347
- Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	317.787.608	294.661.335
- Khác	46.291.908	163.317.758
	<b>985.143.444</b>	<b>1.396.686.336</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.476.326.281	1.399.558.488
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	5.985.947.230	2.812.514.553
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	36.823.600
- Khác	46.173.558	37.488.493
	<b>7.508.447.069</b>	<b>4.286.385.134</b>

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	85.084.386.330	72.844.142.144	27.468.089.393	97.590.910	185.494.208.777
Tăng trong năm	-	1.310.300.000	7.527.054.548	81.820.000	8.919.174.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.508.649.122)	-	(7.508.649.122)
Số dư cuối năm	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	35.588.207.418	45.633.970.757	14.449.215.820	32.860.941	95.704.254.936
Khấu hao trong năm	4.347.009.264	6.505.381.727	3.247.427.567	31.835.164	14.131.653.722
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.684.390.540)	-	(4.684.390.540)
Số dư cuối năm	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	49.496.178.912	27.210.171.387	13.018.873.573	64.729.969	89.789.953.841
Tại ngày cuối năm	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.946.404.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.898.842.963 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng	Giá trị	VND Số có khả năng
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.379.278.095	23.379.278.095	15.898.947.552	15.898.947.552
Các đối tượng khác	6.517.521.881	6.517.521.881	5.857.194.083	5.857.194.083
	<b>29.896.799.976</b>	<b>29.896.799.976</b>	<b>21.756.141.635</b>	<b>21.756.141.635</b>
<b>Trong đó</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	24.105.607.055	24.105.607.055	16.712.712.952	16.712.712.952

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	1.381.743.045	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP)	507.050.588	3.520.729.520
Các đối tượng khác	412.485.546	135.684.225
	<b>2.301.279.179</b>	<b>3.656.413.745</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại) VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	429.952.263	8.436.579.128	7.658.920.531	1.207.610.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	327.165.360	2.101.873.678	1.930.864.948	498.174.090
Thuế thu nhập cá nhân	56.997.968	410.195.287	420.588.585	46.604.670
Tiền thuế đất (*)	1.265.887.400	1.151.751.342	-	2.417.638.742
Thuế khác	-	798.533.498	798.533.498	-
	<b>2.080.002.991</b>	<b>12.898.932.933</b>	<b>10.808.907.562</b>	<b>4.170.028.362</b>

(\*) Công ty hạch toán bổ sung tiền thuế đất năm 2018 và năm 2019 theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời hạch toán giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Theo đó, tổng số tiền ghi nhận bổ sung trên khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sau các ảnh hưởng trên là khoảng 1,26 tỷ đồng.



16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.648.767	101.233.018
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	606.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	727.939.329	495.340.093
	<u>1.653.620.931</u>	<u>1.397.605.946</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư phát VND	Quỹ khác thuộc VND	Lợi nhuận VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>9.538.394.812</b>	<b>187.820.457.878</b>
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	14.853.035.920	14.853.035.920
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
<b>Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>12.905.170.085</b>	<b>191.187.233.151</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.495.494.749	14.495.494.749
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	(1.888.227.247)	(1.888.227.247)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	(310.309.787)	(310.309.787)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	(11.319.871.948)	(11.319.871.948)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>12.382.255.852</b>	<b>190.664.318.918</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.388.227.247 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2019 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 1.888.227.247 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 310.309.787 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 11.319.871.948 VND (đã thanh toán trong năm).
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 1.500.000.000 VND.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	(%)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.840.000	83,26	145.892.845.365	145.892.845.365
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	5.500.000.000
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	23.830.000.000
	<b>175.222.840.000</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>175.222.845.365</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ	5.171,51	23.275,71

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.224.022.071	260.645.033.640	353.869.055.711
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung	76.552.790.025	244.247.478.763	320.800.268.788
3. Chi phí bán hàng	2.510.121.077	1.344.217.488	3.854.338.565
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.020.144.702	11.954.880.196	16.975.024.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.636.776.788	3.636.776.788
6. Chi phí tài chính	-	73.865.018	73.865.018
7. Thu nhập khác	-	814.008.934	814.008.934
8. Chi phí khác	9.909.393,00	9.066.344	18.975.737
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.131.056.874	7.466.311.553	16.597.368.427



*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại	Tổng
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.001.682.849	249.050.500.792	337.052.183.641
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	70.720.142.639	230.153.237.975	300.873.380.614
3. Chi phí bán hàng	2.377.491.969	976.182.142	3.353.674.111
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.033.940.748	11.698.277.590	16.732.218.338
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	863.630.916	863.630.916
6. Chi phí tài chính	-	1.517.968	1.517.968
7. Thu nhập khác	-	220.664.821	220.664.821
8. Chi phí khác	-	192.642.591	192.642.591
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.870.107.493	7.112.938.263	16.983.045.756

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán hạt nhựa	125.207.988.353	92.088.463.692
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	93.224.022.071	88.005.051.849
Doanh thu bán pallet	59.492.540.600	73.073.868.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	31.254.100.863	25.644.218.892
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	28.777.604.509	29.117.142.266
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	823.729.229	931.389.380
Doanh thu dịch vụ khác	15.089.070.086	28.195.418.562
	<b>353.869.055.711</b>	<b>337.055.552.641</b>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 27)	163.338.149.624	178.900.210.912
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	3.369.000

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn bán hạt nhựa	123.863.646.697	90.993.060.134
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	76.552.790.025	70.720.142.639
Giá vốn bán Pallet	57.456.586.558	70.684.377.014
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	22.633.260.281	18.740.023.028
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	25.917.439.211	22.602.889.530
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	791.353.761	776.731.766
Giá vốn dịch vụ khác	13.585.192.255	26.356.156.503
	<b>320.800.268.788</b>	<b>300.873.380.614</b>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.070.585.073	82.979.303.379
Chi phí nhân công	41.945.625.751	37.618.487.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.131.653.722	14.036.795.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.227.567.195	46.666.821.576
Chi phí khác	10.367.801.592	2.145.218.781
	<b>158.743.233.333</b>	<b>183.446.626.654</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.634.095.172	863.514.550
Khác	2.681.616	116.366
	<b>3.636.776.788</b>	<b>863.630.916</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	9.644.445.135	8.472.705.403
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	714.060.418	530.254.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.975.559	1.348.184.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.739.812	5.267.705.971
Chi phí khác	3.807.803.974	1.113.367.787
	<b>16.975.024.898</b>	<b>16.732.218.338</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	1.563.207.468	1.458.771.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.320.124	1.776.295.673
Chi phí khác	1.866.810.973	118.607.108
	<b>3.854.338.565</b>	<b>3.353.674.111</b>



25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.597.368.427	16.983.045.756
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>924.457.051</i>	<i>1.180.438.698</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.521.825.478	18.163.484.454
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>8.171.882.697</i>	<i>8.145.570.754</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>9.349.942.781</i>	<i>10.017.913.700</i>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.569.370.817</b>	<b>2.630.905.521</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(467.497.139)	(500.895.685)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.101.873.678</b>	<b>2.130.009.836</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.495.494.749	14.853.035.920
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.500.000.000)	(3.388.227.247)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(310.309.787)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12.995.494.749</b>	<b>11.154.498.886</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>742</b>	<b>637</b>

(\*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020. Quỹ khen thưởng, phúc lợi này có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông năm 2020, theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 sẽ thay đổi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2020.



Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh số 4, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong đó bao gồm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN".

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm trước (Số đã báo cáo) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.853.035.920	15.018.408.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.388.227.247)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	(310.309.787)	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.154.498.886</b>	<b>13.518.408.982</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>637</b>	<b>771</b>

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	162.995.967.809	171.623.014.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	318.181.815	327.272.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	24.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	6.853.923.670
	<b>163.338.149.624</b>	<b>178.900.210.912</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	131.645.948.964	91.705.793.149
Khách sạn Cẩm Thành	3.272.727.270	4.046.557.269
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.231.818.180	2.406.192.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.595.886.264	2.111.845.363
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.943.370	154.313.752
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	60.000.000	-
	<b>138.978.324.048</b>	<b>100.424.701.533</b>
<b>Cổ tức trả trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.424.925.384	7.046.624.172
Khách sạn Cẩm Thành	355.443.979	265.650.000
	<b>9.780.369.363</b>	<b>7.312.274.172</b>

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	2.396.185.000	2.426.524.243
	<b>2.396.185.000</b>	<b>2.426.524.243</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.489.184.689	43.616.077.342
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	50.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.695.960.367
	<b>25.539.184.689</b>	<b>47.342.037.709</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.379.278.095	15.898.947.552
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	360.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	220.316.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	168.328.960	233.448.600
	<b>24.105.607.055</b>	<b>16.712.712.952</b>

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 312.133.800 VND (2019: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021